CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.43)
EPS	-1,280
P/E	-0.9

	YTD	1T	3T	6T
CMI		9.1%	20.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông

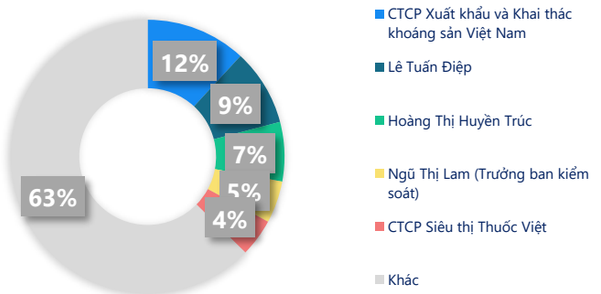

Phân tích Dupont

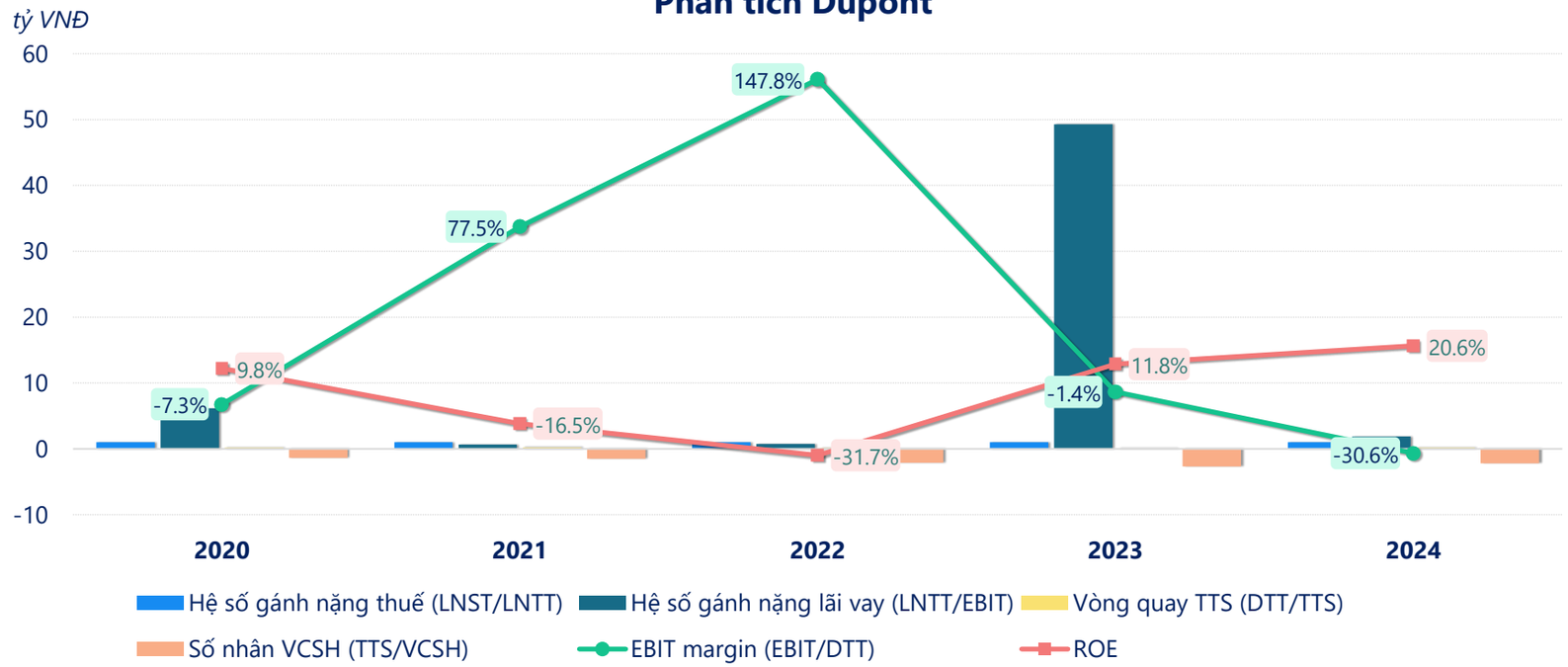

DT thuần	LN sau thuế	ROE	ROA
2024	*2024*	2024	2024
36.2	**-20.7**	**20.6%**	**-9.4%**
tỷ VNĐ	*tỷ VNĐ*		
YoY: ▲ 21.6| 148%	YoY: ▼10.6| -105%	+/- YoY: ▲ 8.8%	+/- YoY: ▼ 5.0%

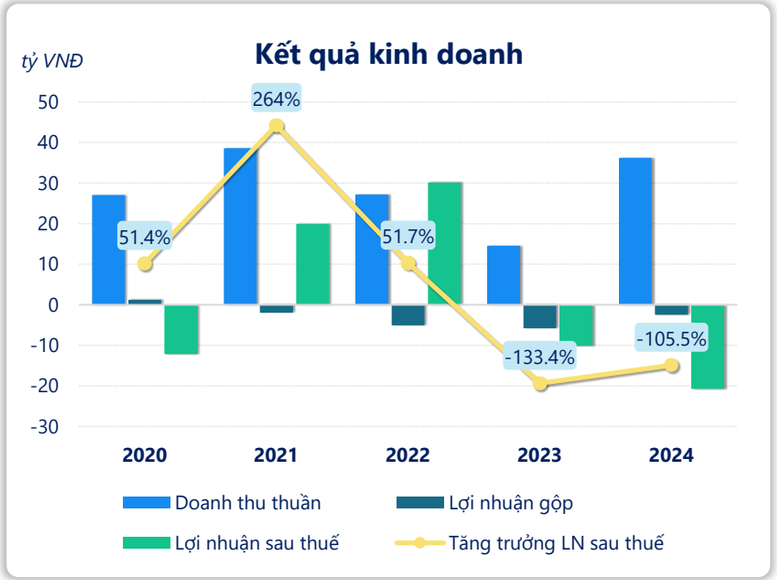

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-30.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chỉ trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

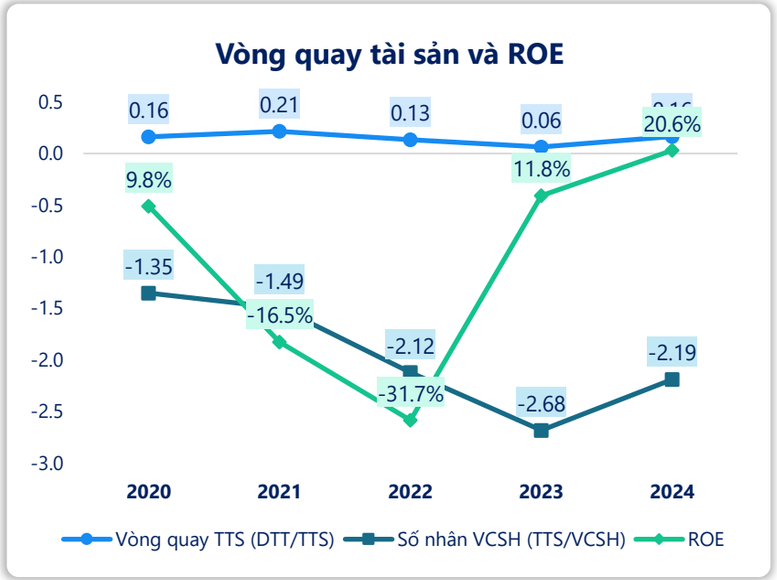

Năm **2024**, **CMI** ghi nhận doanh thu thuần **36.17** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-20.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 148%** và **giảm 105%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 20.6% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

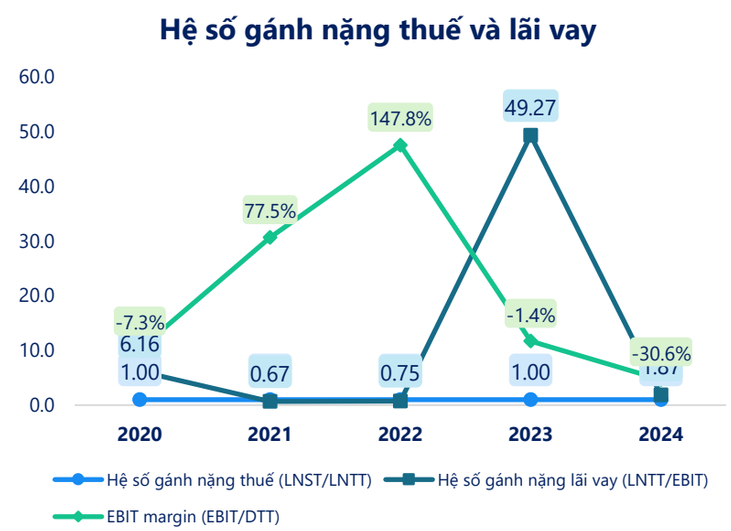

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-2.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

FireAnt

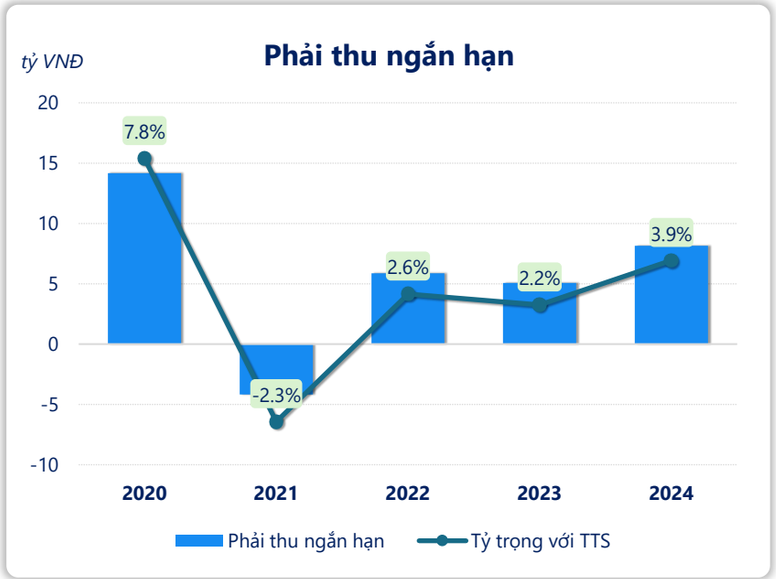

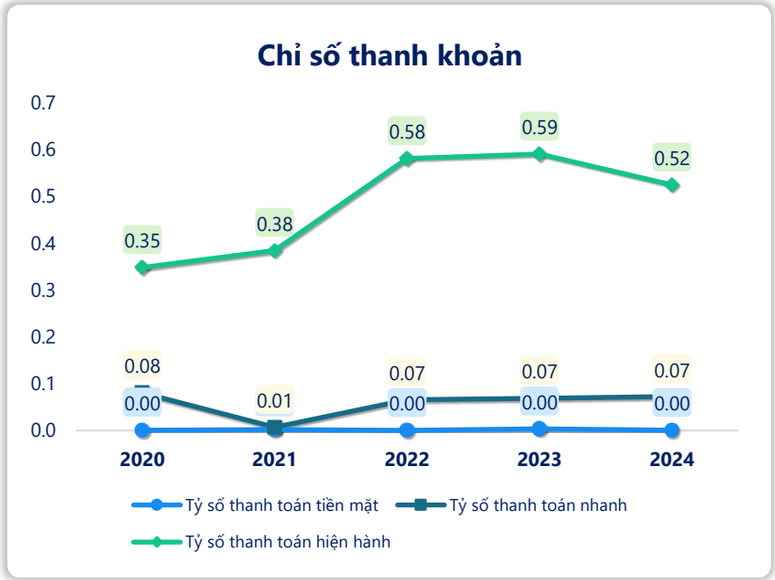

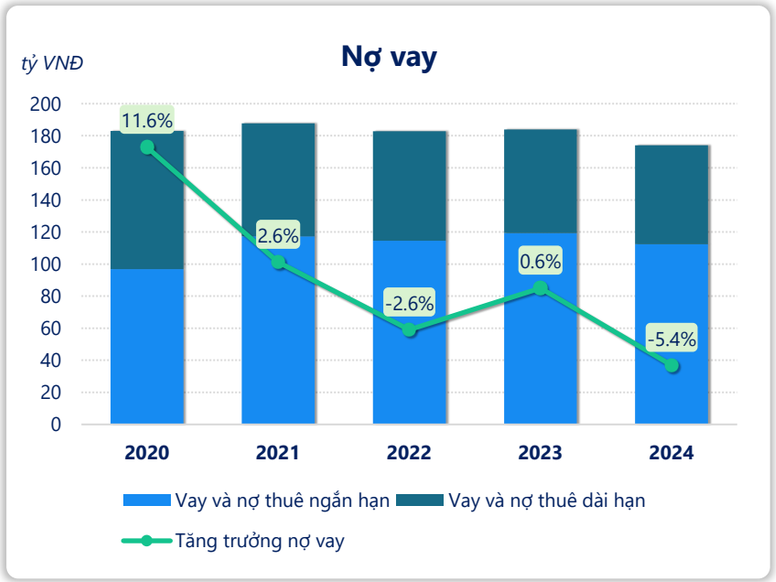

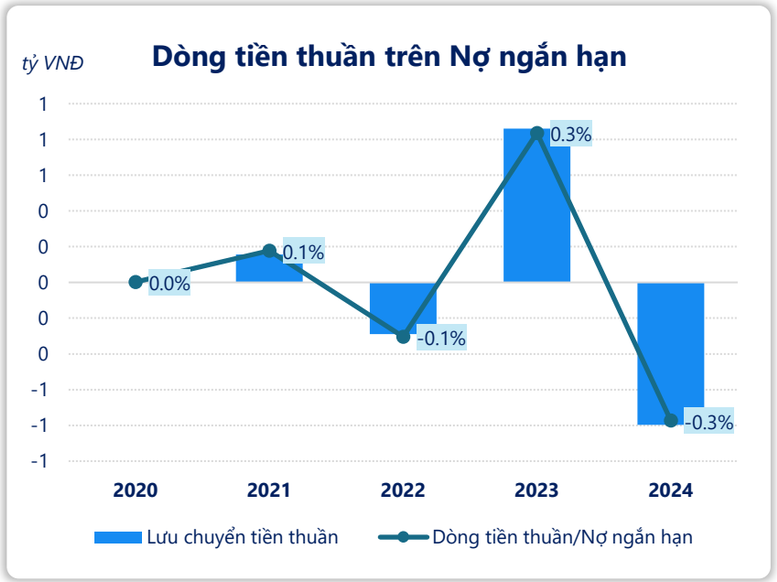

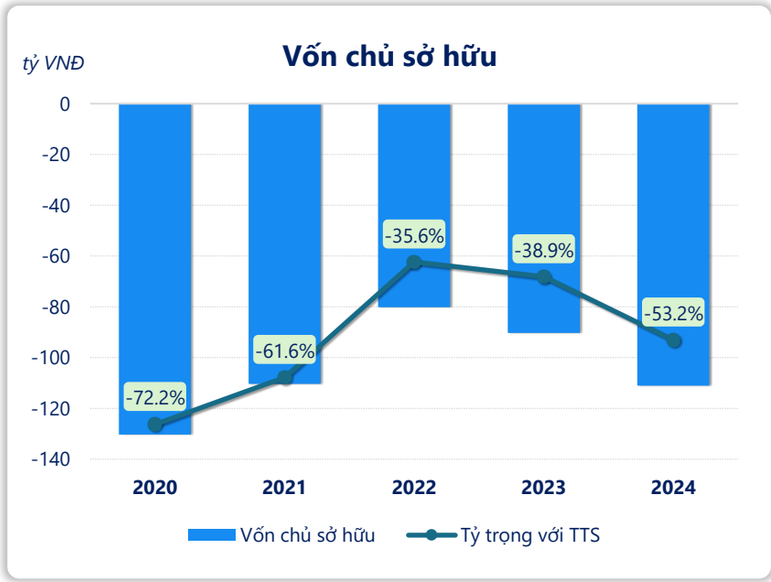

CTCP CMISTONE Việt Nam (UPCOM: CMI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**209**	**232**	**-9.8%**
Tài sản ngắn hạn	135	152	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	0.15	0.94	-83.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.17	5.07	61.2%
Hàng tồn kho	117	134	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	11.8	-11.7%
Tài sản dài hạn	**73.7**	**79.9**	**-7.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.7	70.9	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.95**	**8.97**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	320	322	-0.7%
Nợ ngắn hạn	**301**	**257**	**16.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	119	29.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	21.0	-5.0%
Nợ dài hạn	19.3	64.8	-70.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.3	64.8	-70.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-111**	**-90.3**	**-22.7%**
Vốn chủ sở hữu	**-111**	**-90.3**	**-22.7%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**27.0**	**38.6**	**27.2**	**14.6**	**36.2**
Giá vốn hàng bán	25.8	40.6	32.3	20.3	38.7
Lợi nhuận gộp	**1.21**	**-1.99**	**-5.09**	**-5.75**	**-2.49**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.07	0.04	1.48
Chi phí TC	10.3	10.2	10.4	10.1	11.1
Chi phí lãi vay	**10.2**	**10.00**	**9.91**	**9.89**	**9.65**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.64	1.62	2.00	0.63	0.60
Chi phí QLDN	1.14	-34.0	-56.0	-13.4	0.72
LN thuần từ HĐKD	**-10.9**	**20.3**	**38.6**	**-3.01**	**-13.4**
Lợi nhuận khác	-1.28	-0.38	-8.35	-7.08	-7.30
LN trước thuế	**-12.1**	**19.9**	**30.3**	**-10.1**	**-20.7**
Lợi nhuận sau thuế	**-12.1**	**19.9**	**30.2**	**-10.1**	**-20.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**-12.1**	**19.9**	**30.2**	**-10.1**	**-20.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.0	-5.25	4.84	-0.48	9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-0.27	-0.19	0.20	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.0	5.68	-4.94	1.15	-9.92
Tiền đầu kỳ	0.20	0.22	0.37	0.08	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	**0.00**	**0.16**	**-0.29**	**0.86**	**-0.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.22	0.37	0.08	0.94	0.14